

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AGF)

## CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Ngày 31/12/2024	3,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	36.4%	11.1%	11.1%

DT thuần 2024
507
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0   12.2%

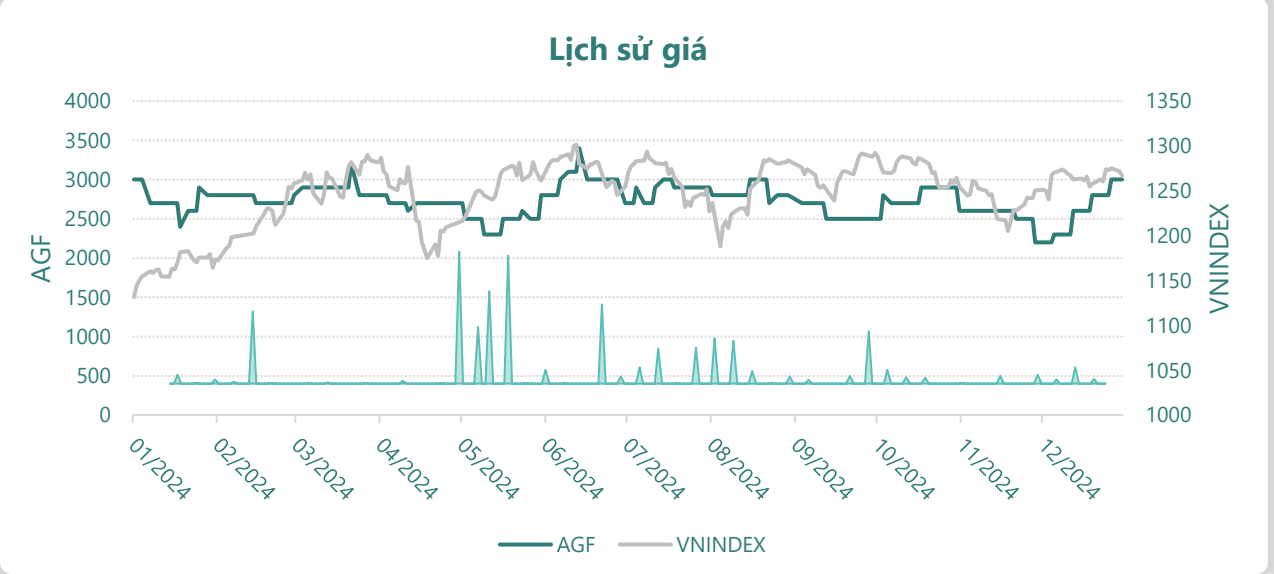
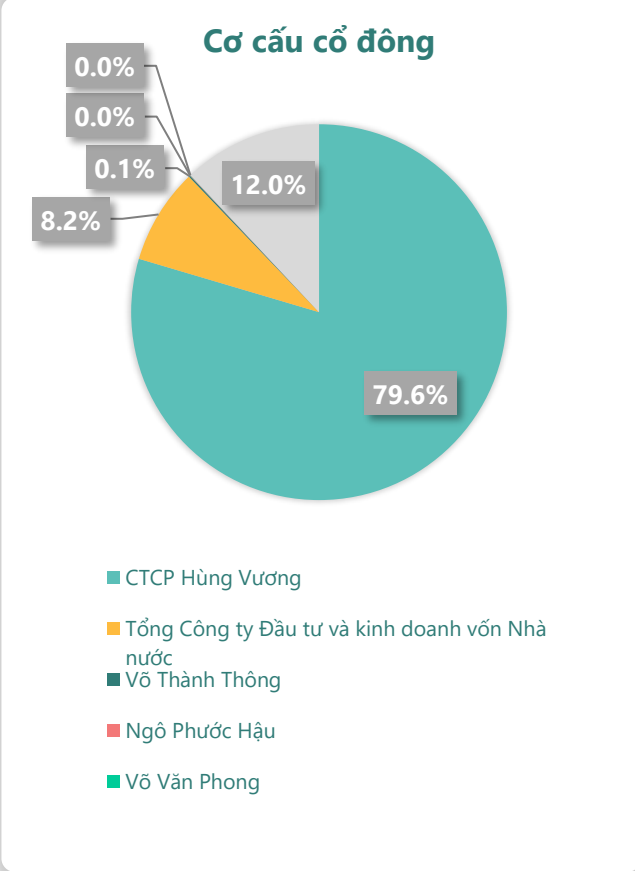
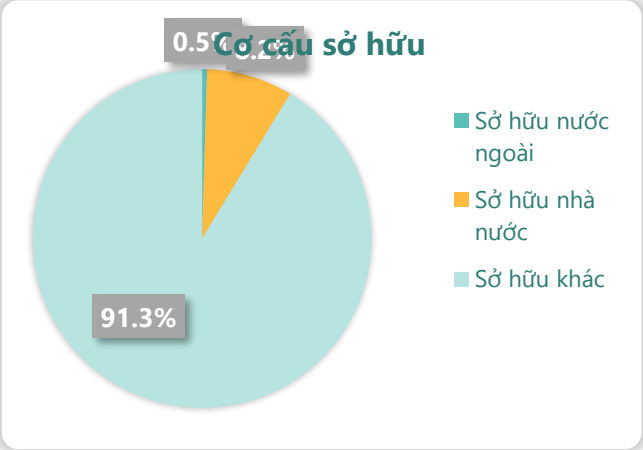
LN thuần 2024
-1.04
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.39   69.6%

LN sau thuế 2024
-3.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.20   36.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.4%
YoY: +/- ▼ 1.5%

ROE 2024
2.1%
YoY: +/- ▼ 1.3%

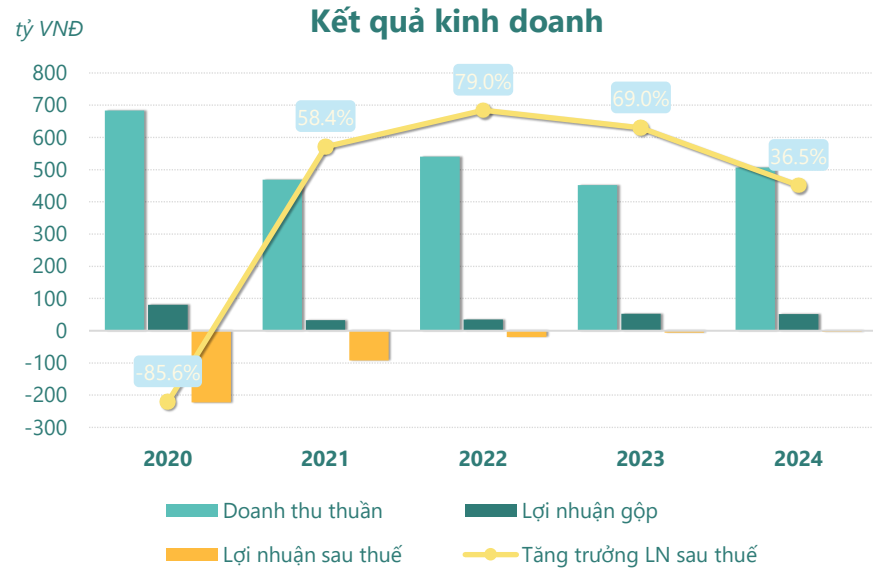
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,200 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	28,109,743
KLGD BQ 20 phiên (CP)	220
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.13
EPS	-136
P/E	-22.1



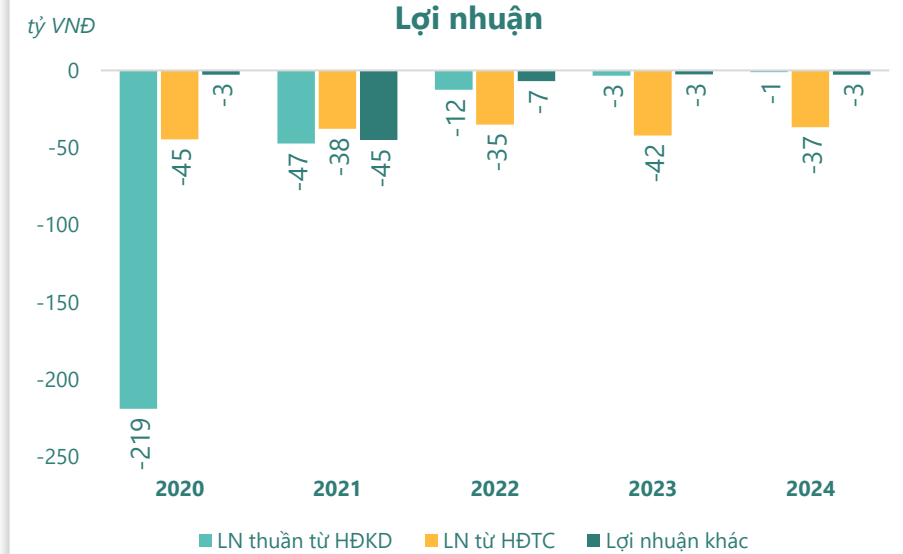
Năm **2024**, **AGF** ghi nhận doanh thu thuần **506.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **3.82** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.2%** và **tăng 36.5%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 2.12% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

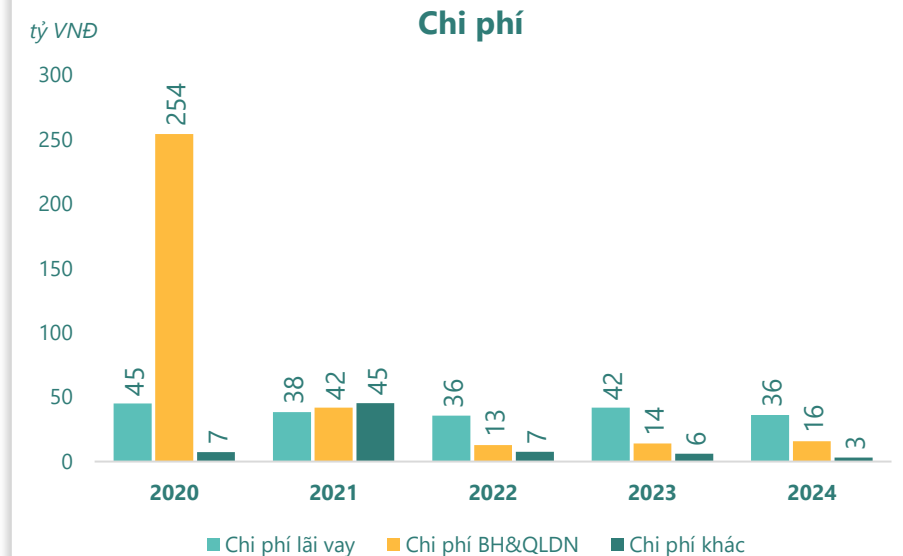
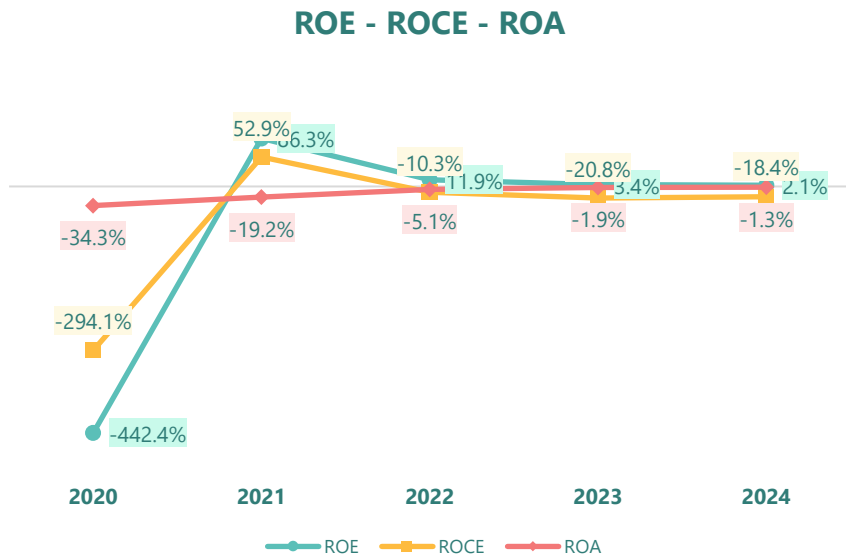


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của AGF năm 2024 tăng lên 2.39 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 1.04 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 218.7 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn 36.20 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức 15.82 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.05 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của AGF năm 2024 **giảm** so với năm trước còn 2.12%, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

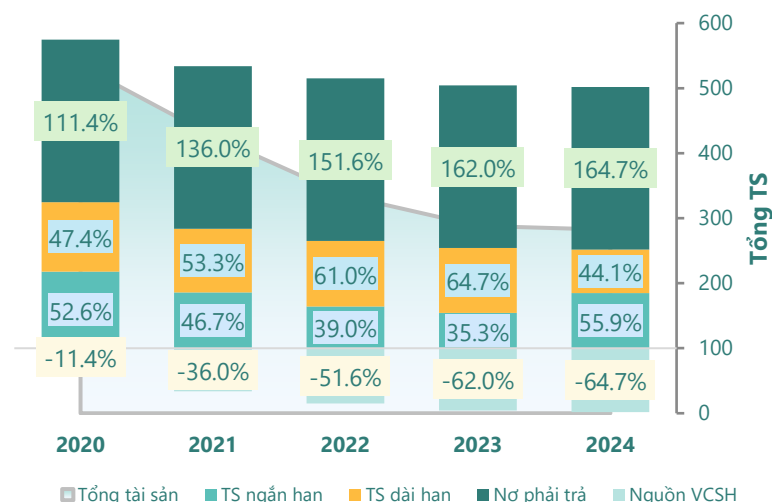




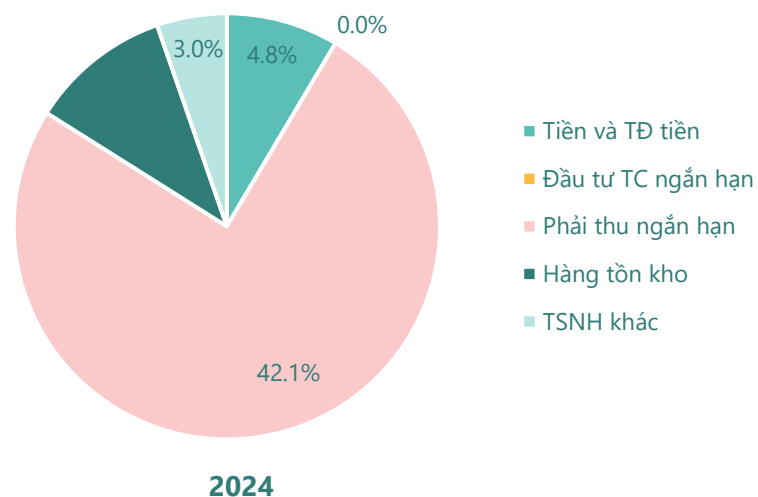
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

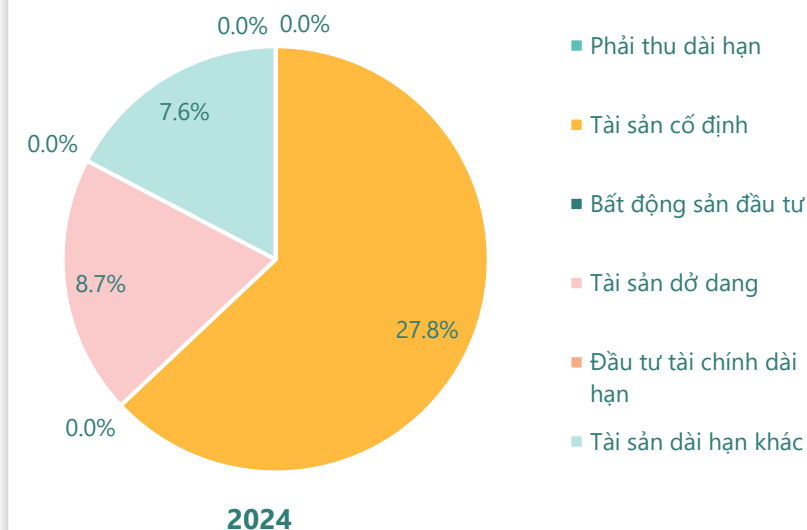
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **AGF** năm 2024 đạt **282.1** tỷ đồng, giảm **2.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 165%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của AGF đạt **157.6** tỷ đồng, tăng trưởng **54.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.00% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

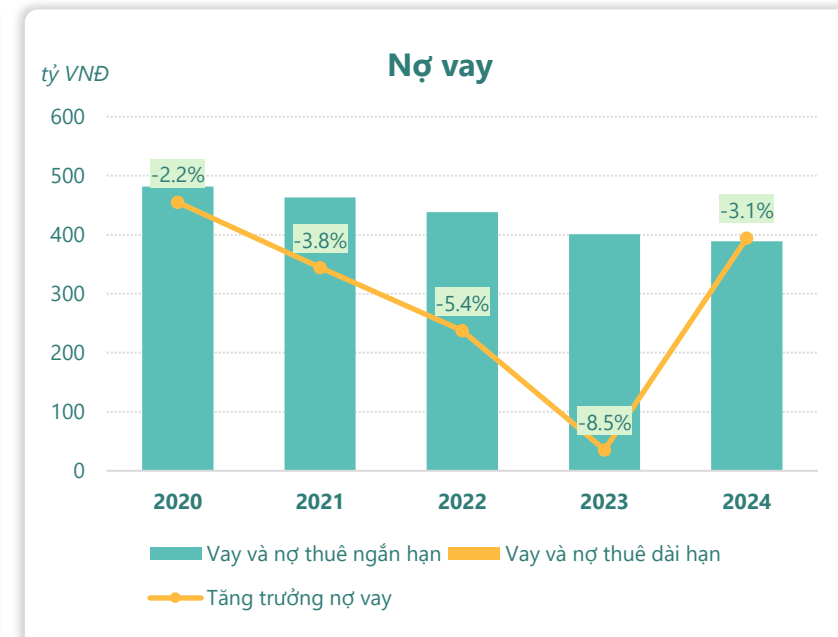
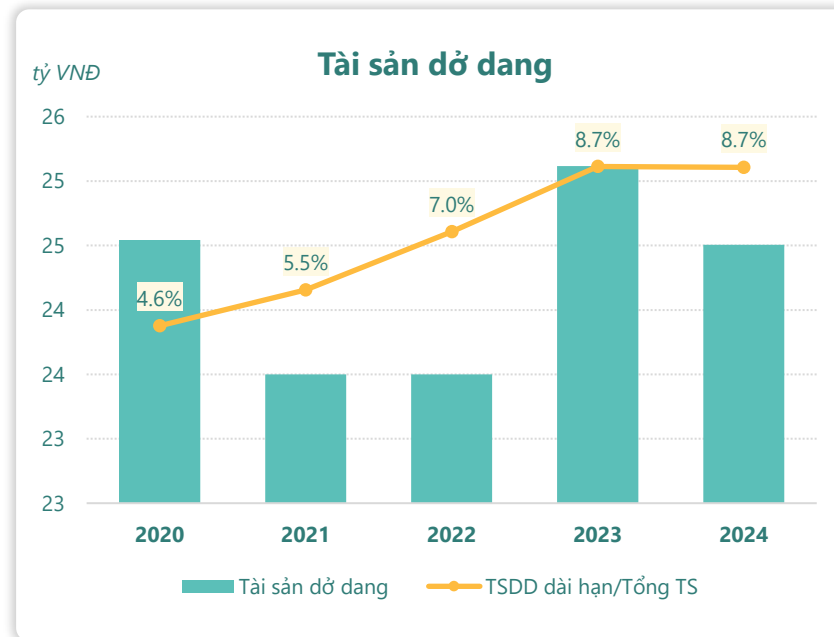
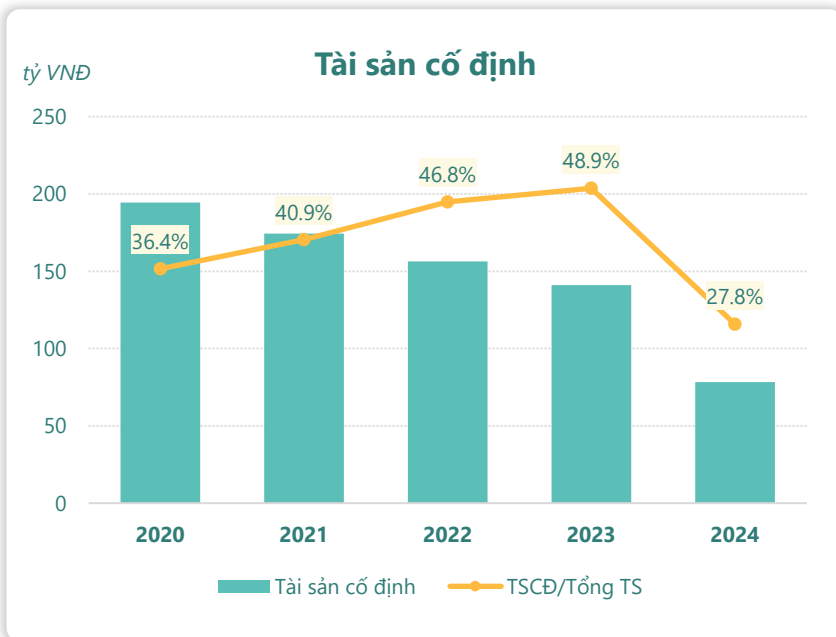
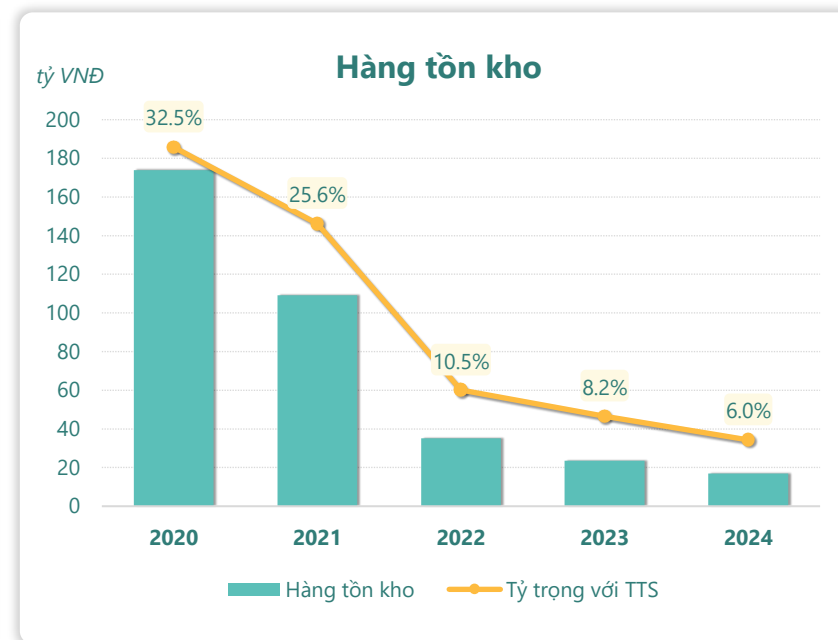
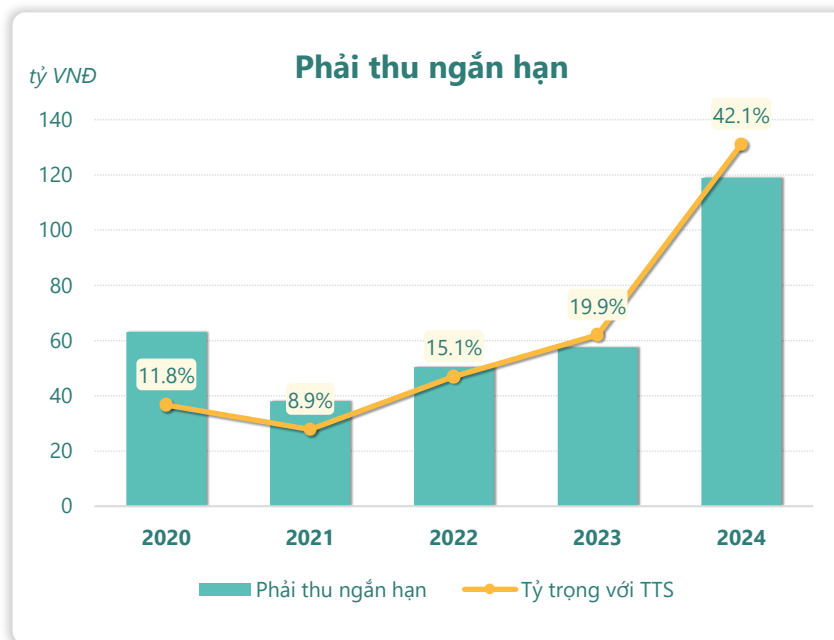
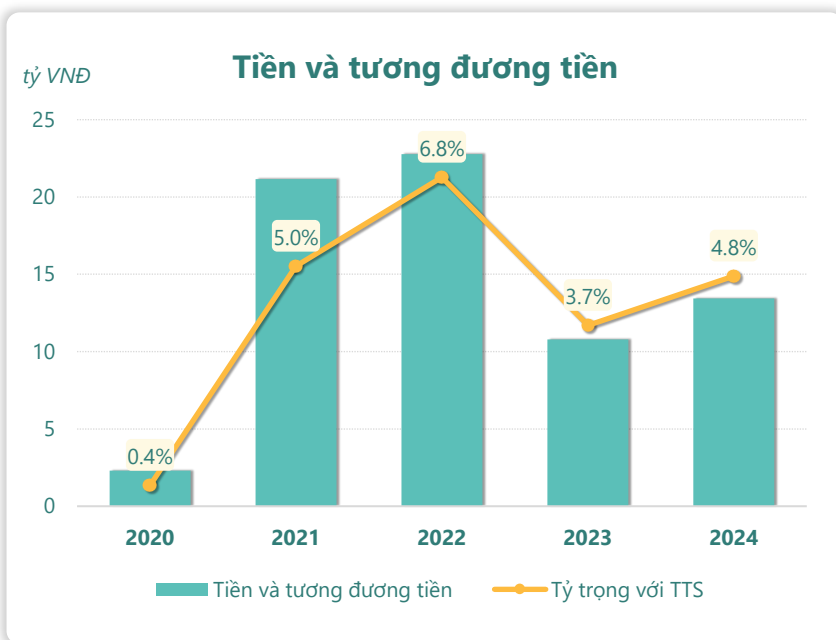
**Tài sản dài hạn** đạt **124.4** tỷ đồng giảm **33.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **44.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.69%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

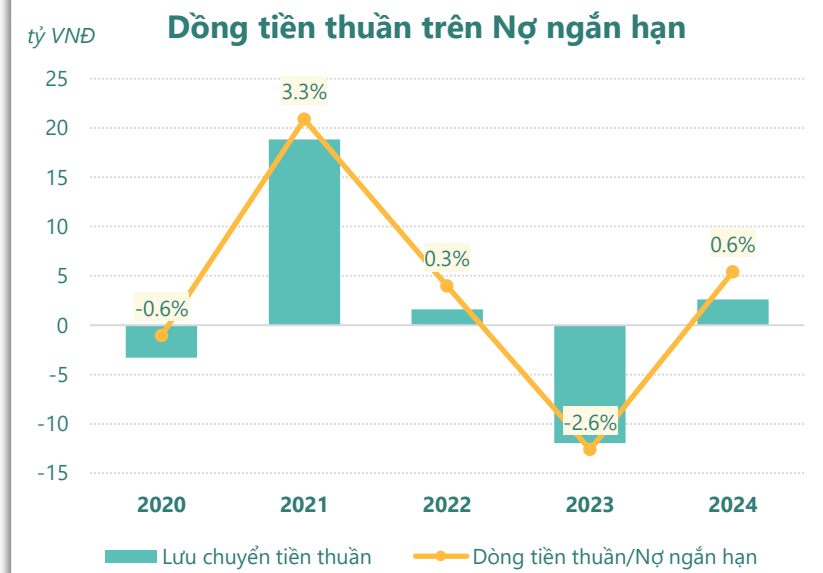
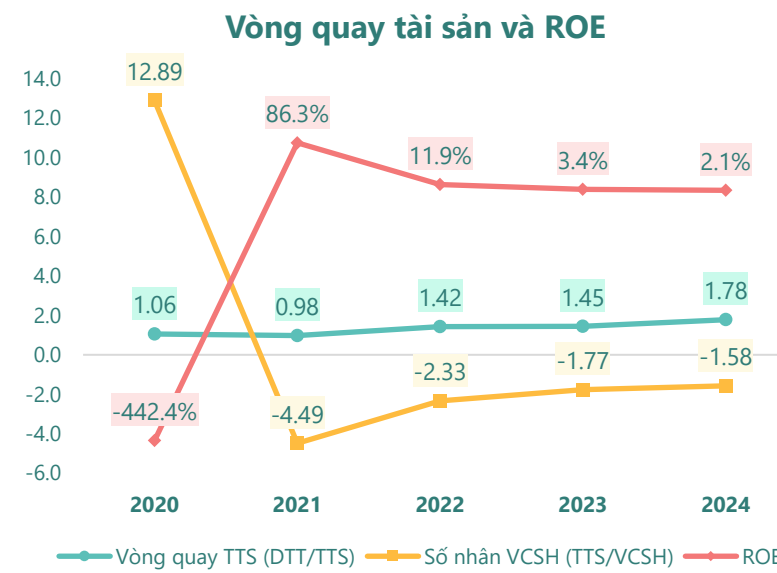
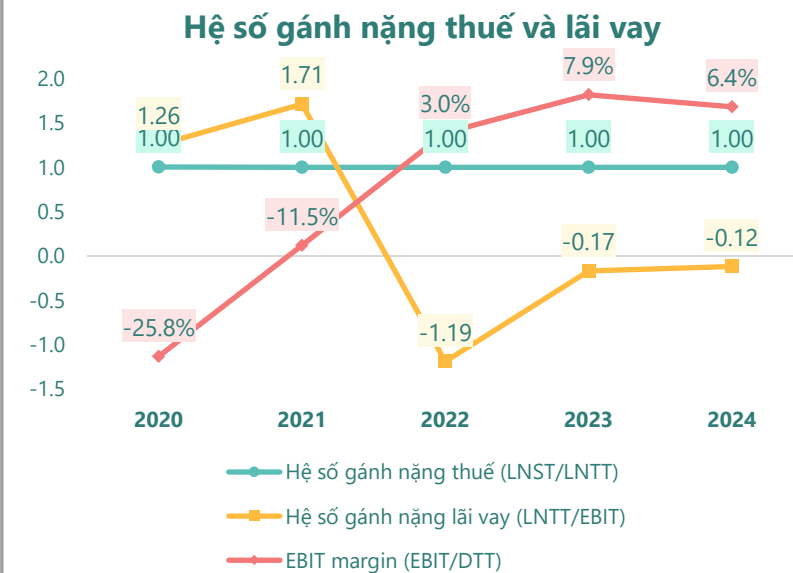
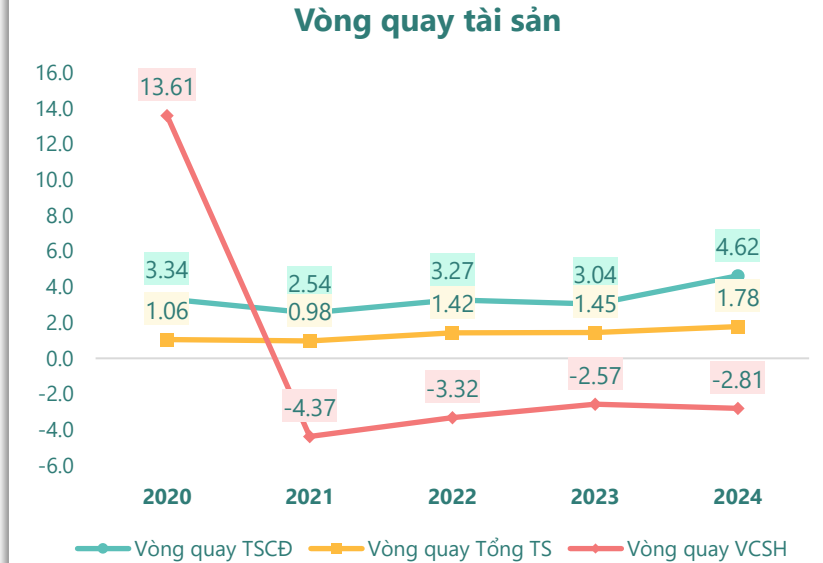
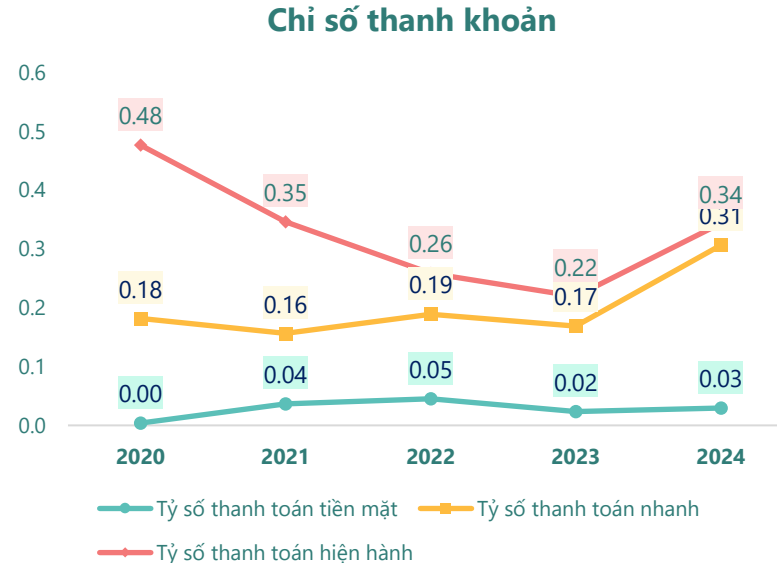
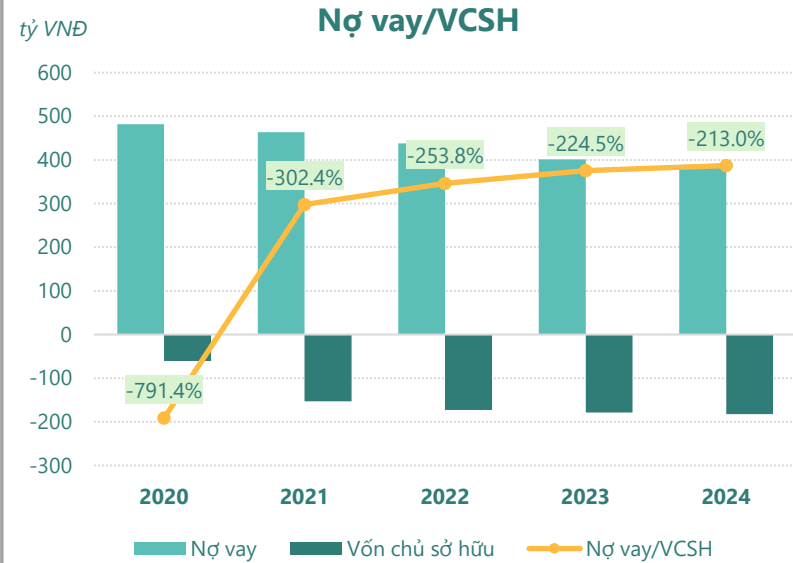




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>468</b>	<b>540</b>	<b>452</b>	<b>507</b>
Giá vốn hàng bán	436	505	399	455
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>32.4</b>	<b>35.2</b>	<b>52.8</b>	<b>51.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.75	1.13	0.37	0.25
Chi phí TC	38.5	36.1	42.5	37.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>38.5</b>	<b>35.7</b>	<b>41.8</b>	<b>36.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.9	14.6	3.98	3.21
Chi phí QLDN	9.01	-1.94	10.1	12.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-47.3</b>	<b>-12.5</b>	<b>-3.43</b>	<b>-1.04</b>
Lợi nhuận khác	-45.0	-6.95	-2.59	-2.78
<b>LN trước thuế</b>	<b>-92.4</b>	<b>-19.4</b>	<b>-6.02</b>	<b>-3.82</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-92.4</b>	<b>-19.4</b>	<b>-6.02</b>	<b>-3.82</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-92.4</b>	<b>-19.4</b>	<b>-6.02</b>	<b>-3.82</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.9	27.9	26.8	18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.61	-1.10	-1.71	-3.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.5	-25.2	-37.1	-12.4
Tiền đầu kỳ	2.31	21.2	22.8	10.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>18.8</b>	<b>1.60</b>	<b>-12.0</b>	<b>2.62</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	21.2	22.8	10.8	13.4

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>426</b>	<b>334</b>	<b>288</b>	<b>282</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>199</b>	<b>130</b>	<b>102</b>	<b>158</b>
Tiền và tương đương tiền	21.2	22.8	10.8	13.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	38.1	50.4	57.5	119
Hàng tồn kho	109	35.2	23.5	16.9
Tài sản ngắn hạn khác	30.7	22.0	9.99	8.38
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>227</b>	<b>204</b>	<b>187</b>	<b>124</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	174	156	141	78.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	23.5	23.5	25.1	24.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	29.3	24.2	20.5	21.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>579</b>	<b>507</b>	<b>467</b>	<b>465</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>575</b>	<b>503</b>	<b>464</b>	<b>459</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	463	438	401	389
Phải trả người bán ngắn hạn	41.2	9.60	8.64	19.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4.76</b>	<b>3.80</b>	<b>3.40</b>	<b>5.62</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-153</b>	<b>-173</b>	<b>-179</b>	<b>-183</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-153</b>	<b>-173</b>	<b>-179</b>	<b>-183</b>
Vốn điều lệ	281	281	281	281
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>